

KT3-1944AKL9/1

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN CERTIFICATE OF CALIBRATION

Số giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ/ Service License №: ĐK 03

16/09/2019
Trang/Page
01/03

- | | | | |
|--|---|----------------|---------|
| 1. Phương tiện đo:
<i>Object</i> | CÂN ĐIỆN TỬ
ELECTRONIC BALANCE | | |
| 2. Nơi sản xuất:
<i>Manufacturer</i> | YAOHUA | | |
| 3. Kiểu/ Type : | TPS 30-ID 226 | SN: 5719081001 | ID: N/A |
| 4. Đặc trưng kỹ thuật:
<i>Specifications</i> | + Mức cân lớn nhất / <i>Max capacity</i> : 30 kg
+ Mức cân nhỏ nhất / <i>Min capacity</i> : 0,2 kg
+ Giá trị độ chia nhỏ nhất / <i>Division</i> : 0,01 kg | | |
| 5. Khách hàng:
<i>Customer</i> | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT NHẬT NAM
70 Lê Sao, Phú Thạnh, Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh | | |
| 6. Nơi hiệu chuẩn:
<i>Place of Calibration</i> | TRUNG TÂM KỸ THUẬT 3/ QUATEST 3
64 Lê Hồng Phong, Phường 2, Quận 5, TP Hồ Chí Minh | | |
| 7. Phương pháp hiệu chuẩn:
<i>Method of Calibration</i> | QTHC/ KT3 018:2016
<i>Nonautomatic Weighing Instruments - Calibration Procedure</i> | | |

8. Chuẩn sử dụng/ *Standards Used*

ID	Description	Traceable to	Cal. Date	Due Date
KL1207	Standard Weights-F1	LNE-FRANCE	08/2019	08/2020

- | | | |
|--|----------------|--------------|
| 9. Môi trường hiệu chuẩn/ <i>Calibration Environment</i> : | [26 ± 1] °C | [61 ± 5] %RH |
| 10. Hiệu chỉnh phương tiện đo/ <i>Adjustment</i> : | Không/ No | |
| 11. Ngày hiệu chuẩn/ <i>Date of Calibration</i> : | 10/09/2019 | |
| 12. Tem hiệu chuẩn/ <i>Calibration Label</i> : | KT3-1944AKL9/1 | |

PHỤ TRÁCH PDL KHỐI LƯỢNG
HEAD OF MASS MEASUREMENT LAB.

Võ Quốc Khôi

TL. GIÁM ĐỐC / PP. DIRECTOR
TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
HEAD OF MEASUREMENT LAB.



Nguyễn Anh Triết

1. Các kết quả hiệu chuẩn ghi trong giấy chứng nhận này chỉ có giá trị đối với phương tiện đo đã được hiệu chuẩn ở trên đây.
The calibration results in this certificate are applicable to the above calibrated instrument only.
2. N/A: không áp dụng. / *Not applicable*
3. Không được trích sao một phần giấy chứng nhận hiệu chuẩn này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This certificate shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
4. Tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu./ *Name of customer is written as customer's request.*
5. Độ không đảm bảo đo mở rộng ước lượng được tính với k = 2, mức tin cậy 95 %. Khách hàng có thể liên hệ theo địa chỉ trên để biết thêm thông tin.
Estimated expanded uncertainty of measurement with k = 2, at 95 % confidence level. Please contact Quatest 3 at the above address for further information.
6. Ngày hiệu chuẩn kế tiếp tùy thuộc vào khách hàng./ *Recalibration date depends on the customer.*
7. Phòng Đo lường đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA) - Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2005 (Vilas 036). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.
The Measurement Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2005 by Bureau of Accreditation - Vietnam (Vilas 036). The characteristics marked with () are not accredited yet.*

Head Office: 49 Pasteur, Dist. 1, HCMC, Vietnam	Tel: (84-28) 3829 4274	Fax: (84-28) 3829 3012	Website: www.quatest3.com.vn
Testing: No. 7, road No. 1, Bien Hoa 1 IZ, Dong Nai, Vietnam	Tel: (84-251) 383 6212	Fax: (84-251) 383 6298	E-mail: tn-cskh@quatest3.com.vn
C5 lot, K1 road, Cat Lai IZ, Dist. 2, HCMC, Vietnam	Tel: (84-28) 3742 3160	Fax: (84-28) 3742 3174	E-mail: tn-cskh@quatest3.com.vn



13. Kết quả hiệu chuẩn/ Results of Calibration

13.1 Sai lệch của chỉ thị/ Difference of indication

Mức cân, Load	Sai lệch, Difference kg	Số hiệu chỉnh, Correction kg	Độ KĐBĐ, Uncertainty kg
0,2 kg	0,00	0,00	0,01
2 kg	0,00	0,00	0,01
5 kg	0,00	0,00	0,01
7 kg	0,00	0,00	0,01
10 kg	0,00	0,00	0,01
12 kg	0,00	0,00	0,01
15 kg	0,00	0,00	0,01
17 kg	0,00	0,00	0,01
20 kg	0,00	0,00	0,01
25 kg	0,00	0,00	0,01
30 kg	0,00	0,00	0,01

13.2 Độ lặp lại/ Repeatability

Mức cân/ Load, kg	Độ lệch chuẩn/ Standard deviation, kg
15	0,004
30	0,004

13.3 Độ lệch góc/ Eccentricity

Tải áp dụng/ Load, kg	10				
Sơ đồ/ Sketch					
Vị trí đặt tải / Load position	1	2	3	4	5
Sai lệch/ Difference, kg	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Sai lệch lớn nhất so với vị trí số 1: Max. difference between p. 1 & others	0,00 kg				

**14. Thông tin khác/ Other Informations****14.1 Độ không đảm bảo đo/ Uncertainty**

Độ KĐBĐ là độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ $k=2$, phân bố chuẩn tương ứng với 95% độ tin cậy. Xác định độ không đảm bảo đo chuẩn theo tài liệu JCGM 100:2008 **Evaluation of measurement data - Guide to expression of uncertainty in measurement (GUM)**.

The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor $k = 2$, which for a normal distribution corresponds to a coverage probability of approximately 95 %. The standard uncertainty of measurement has been determined in accordance with above document.

14.2 Liên kết chuẩn/ Traceability

Giấy chứng nhận hiệu chuẩn này thể hiện việc liên kết chuẩn đến chuẩn quốc gia, với đơn vị đo tuân thủ theo hệ đơn vị quốc tế SI. Nơi sử dụng thiết bị cần phải hiệu chuẩn lại thiết bị theo định kỳ thích hợp. *This calibration certificate document the traceability to national standards, which realize the units of measurement according to the International System of Units (SI). The user is obliged to have the object recalibrated at appropriate intervals.*

14.3 Phương pháp hiệu chuẩn/ Calibration Method

Phương tiện đo được hiệu chuẩn bằng cách so sánh trực tiếp với các chuẩn của Trung tâm Kỹ thuật 3 được nêu tại mục 8.

The equipment under calibration was calibrated by direct comparison with standards of Quatest 3 as description at Item 8.

14.4 Điều kiện/ Conditions

a. Các giá trị có đơn vị đo không thuộc hệ SI, được chuyển đổi từ hệ SI theo các bảng trong tài liệu **ND 86/2012/ND-CP & BIPM SI Brochure**.

All non-SI values were converted from SI units via conversion factors in above documents.

b. Kết quả hiệu chuẩn chỉ có giá trị tương ứng với điều kiện theo phương pháp hiệu chuẩn nêu ở Mục 7. *Calibration results are valid with respect to the procedure conditions as description at Item 7, only.*

c. Các giá trị của đại lượng được hiệu chuẩn theo yêu cầu của khách hàng.

The quantity values are calibrated as request of customer.

14.5 Hiệu chuẩn lại/ Recalibration

Ngày đề nghị hiệu chuẩn lại theo yêu cầu của khách hàng **10/09/2020**

Recommended recalibration date as request of customer

KT3-1944AKL9/2

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

CERTIFICATE OF CALIBRATION

Số giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ/ Service License №: ĐK 03

16/09/2019
Trang/Page
01/03

- Phương tiện đo: **CÂN ĐIỆN TỬ**
Object **ELECTRONIC BALANCE**
- Nơi sản xuất: **YAOHUA**
Manufacturer
- Kiểu/ Type : **TPS 30-ID 226** SN: 5719081002 ID: N/A
- Đặc trưng kỹ thuật: **+ Mức cân lớn nhất / Max capacity : 30 kg**
Specifications **+ Mức cân nhỏ nhất / Min capacity : 0,2 kg**
+ Giá trị độ chia nhỏ nhất / Division : 0,01 kg
- Khách hàng: **CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT NHẬT NAM**
Customer **70 Lê Sao, Phú Thạnh, Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh**
- Nơi hiệu chuẩn: **TRUNG TÂM KỸ THUẬT 3/ QUATEST 3**
Place of Calibration **64 Lê Hồng Phong, Phường 2, Quận 5, TP Hồ Chí Minh**
- Phương pháp hiệu chuẩn: **QTHC/ KT3 018:2016**
Method of Calibration **Nonautomatic Weighing Instruments - Calibration Procedure**
- Chuẩn sử dụng/ Standards Used

ID	Description	Traceable to	Cal. Date	Due Date
KL1207	Standard Weights-F1	LNE-FRANCE	08/2019	08/2020

- Môi trường hiệu chuẩn/ Calibration Environment: **[26 ± 1] °C** **[61 ± 5] %RH**
- Hiệu chỉnh phương tiện đo/ Adjustment: **Không/ No**
- Ngày hiệu chuẩn/ Date of Calibration: **10/09/2019**
- Tem hiệu chuẩn/ Calibration Label: **KT3-1944AKL9/2**

PHỤ TRÁCH PDL KHỐI LƯỢNG
HEAD OF MASS MEASUREMENT LAB.

Võ Quốc Khôi

TL. GIÁM ĐỐC / PP. DIRECTOR
TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
HEAD OF MEASUREMENT LAB.

Nguyễn Anh Triết

- Các kết quả hiệu chuẩn ghi trong giấy chứng nhận này chỉ có giá trị đối với phương tiện đo đã được hiệu chuẩn ở trên đây.
The calibration results in this certificate are applicable to the above calibrated instrument only.
- N/A: không áp dụng. / Not applicable
- Không được trích sao một phần giấy chứng nhận hiệu chuẩn này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This certificate shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
- Tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of customer is written as customer's request.
- Độ không đảm bảo do mở rộng ước lượng được tính với $k = 2$, mức tin cậy 95 %. Khách hàng có thể liên hệ theo địa chỉ trên để biết thêm thông tin.
Estimated expanded uncertainty of measurement with $k = 2$, at 95 % confidence level. Please contact Quatest 3 at the above address for further information.
- Ngày hiệu chuẩn kế tiếp tùy thuộc vào khách hàng. / Recalibration date depends on the customer.
- Phòng Đo lường đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA) - Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2005 (Vilas 036). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.
The Measurement Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2005 by Bureau of Accreditation - Vietnam (Vilas 036). The characteristics marked with () are not accredited yet.*

Head Office: 49 Pasteur, Dist. 1, HCMC, Vietnam	Tel: (84-28) 3829 4274	Fax: (84-28) 3829 3012	Website: www.quatest3.com.vn
Testing: No. 7, road No. 1, Bien Hoa 1 IZ, Dong Nai, Vietnam	Tel: (84-251) 383 6212	Fax: (84-251) 383 6298	E-mail: tn-cskh@quatest3.com.vn
C5 lot, K1 road, Cat Lai IZ, Dist. 2, HCMC, Vietnam	Tel: (84-28) 3742 3160	Fax: (84-28) 3742 3174	E-mail: tn-cskh@quatest3.com.vn



13. Kết quả hiệu chuẩn/ Results of Calibration

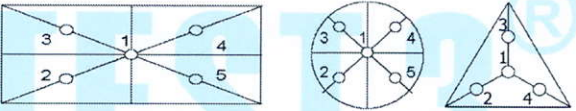
13.1 Sai lệch của chỉ thị/ Difference of indication

Mức cân, Load	Sai lệch, Difference kg	Số hiệu chỉnh, Correction kg	Độ KĐBĐ, Uncertainty kg
0,2 kg	0,00	0,00	0,01
2 kg	0,00	0,00	0,01
5 kg	0,00	0,00	0,01
7 kg	0,00	0,00	0,01
10 kg	0,00	0,00	0,01
12 kg	0,00	0,00	0,01
15 kg	0,00	0,00	0,01
17 kg	0,00	0,00	0,01
20 kg	0,00	0,00	0,01
25 kg	0,00	0,00	0,01
30 kg	0,00	0,00	0,01

13.2 Độ lặp lại/ Repeatability

Mức cân/ Load, kg	Độ lệch chuẩn/ Standard deviation, kg
15	0,004
30	0,004

13.3 Độ lệch góc/ Eccentricity

Tải áp dụng/ Load , kg	10				
Sơ đồ/ Sketch					
Vị trí đặt tải / Load position	1	2	3	4	5
Sai lệch/ Difference, kg	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Sai lệch lớn nhất so với vị trí số 1: Max. difference between p. 1 & orthers	0,00 kg				



14. Thông tin khác/ Other Informations

14.1 Độ không đảm bảo đo/ Uncertainty

Độ KĐBĐ là độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ $k=2$, phân bố chuẩn tương ứng với 95% độ tin cậy. Xác định độ không đảm bảo đo chuẩn theo tài liệu **JCGM 100:2008 Evaluation of measurement data - Guide to expression of uncertainty in measurement (GUM)**.

The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor $k = 2$, which for a normal distribution corresponds to a coverage probability of approximately 95 %. The standard uncertainty of measurement has been determined in accordance with above document.

14.2 Liên kết chuẩn/ Traceability

Giấy chứng nhận hiệu chuẩn này thể hiện việc liên kết chuẩn đến chuẩn quốc gia, với đơn vị đo tuân thủ theo hệ đơn vị quốc tế SI. Nơi sử dụng thiết bị cần phải hiệu chuẩn lại thiết bị theo định kỳ thích hợp.
This calibration certificate document the traceability to national standards, which realize the units of measurement according to the International System of Units (SI). The user is obliged to have the object recalibrated at appropriate intervals.

14.3 Phương pháp hiệu chuẩn/ Calibration Method

Phương tiện đo được hiệu chuẩn bằng cách so sánh trực tiếp với các chuẩn của Trung tâm Kỹ thuật 3 được nêu tại mục 8.

The equipment under calibration was calibrated by direct comparison with standards of Quatest 3 as description at Item 8.

14.4 Điều kiện/ Conditions

a. Các giá trị có đơn vị đo không thuộc hệ SI, được chuyển đổi từ hệ SI theo các bảng trong tài liệu **ND 86/2012/NĐ-CP & BIPM SI Brochure**.

All non-SI values were converted from SI units via conversion factors in above documents.

b. Kết quả hiệu chuẩn chỉ có giá trị tương ứng với điều kiện theo phương pháp hiệu chuẩn nêu ở Mục 7.
Calibration results are valid with respect to the procedure conditions as description at Item 7, only.

c. Các giá trị của đại lượng được hiệu chuẩn theo yêu cầu của khách hàng.

The quantity values are calibrated as request of customer.

14.5 Hiệu chuẩn lại/ Recalibration

Ngày đề nghị hiệu chuẩn lại theo yêu cầu của khách hàng **10/09/2020**

Recommended recalibration date as request of customer

KT3-1944AKL9/3

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

Số giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ/ Service License N°: ĐK 03

16/09/2019
Trang/Page
01/03

- Phương tiện đo: **CÂN ĐIỆN TỬ**
Object **ELECTRONIC BALANCE**
- Nơi sản xuất: **YAOHUA**
Manufacturer
- Kiểu/ Type: **TPS 30-ID 226** SN: 5719081003 ID: N/A
- Đặc trưng kỹ thuật: **+ Mức cân lớn nhất / Max capacity: 30 kg**
Specifications **+ Mức cân nhỏ nhất / Min capacity: 0,2 kg**
+ Giá trị độ chia nhỏ nhất / Division: 0,01 kg
- Khách hàng: **CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT NHẬT NAM**
Customer **70 Lê Sao, Phú Thạnh, Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh**
- Nơi hiệu chuẩn: **TRUNG TÂM KỸ THUẬT 3/ QUATEST 3**
Place of Calibration **64 Lê Hồng Phong, Phường 2, Quận 5, TP Hồ Chí Minh**
- Phương pháp hiệu chuẩn: **QTHC/ KT3 018:2016**
Method of Calibration **Nonautomatic Weighing Instruments - Calibration Procedure**
- Chuẩn sử dụng/ Standards Used

ID	Description	Traceable to	Cal. Date	Due Date
KL1207	Standard Weights-F1	LNE-FRANCE	08/2019	08/2020

- Môi trường hiệu chuẩn/ Calibration Environment: **[26 ± 1] °C** **[61 ± 5] %RH**
- Hiệu chỉnh phương tiện đo/ Adjustment: **Không/ No**
- Ngày hiệu chuẩn/ Date of Calibration: **10/09/2019**
- Tem hiệu chuẩn/ Calibration Label: **KT3-1944AKL9/3**

PHỤ TRÁCH PDL KHỐI LƯỢNG
HEAD OF MASS MEASUREMENT LAB.

Võ Quốc Khôi

TL. GIÁM ĐỐC / PP. DIRECTOR
TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
HEAD OF MEASUREMENT LAB.

Nguyễn Anh Triết

- Các kết quả hiệu chuẩn ghi trong giấy chứng nhận này chỉ có giá trị đối với phương tiện đo đã được hiệu chuẩn ở trên đây.
The calibration results in this certificate are applicable to the above calibrated instrument only.
- N/A: không áp dụng. / Not applicable
- Không được trích sao một phần giấy chứng nhận hiệu chuẩn này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This certificate shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
- Tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of customer is written as customer's request.
- Độ không đảm bảo đo mở rộng ước lượng được tính với $k = 2$, mức tin cậy 95 %. Khách hàng có thể liên hệ theo địa chỉ trên để biết thêm thông tin.
Estimated expanded uncertainty of measurement with $k = 2$, at 95 % confidence level. Please contact Quatest 3 at the above address for further information.
- Ngày hiệu chuẩn kế tiếp tùy thuộc vào khách hàng. / Recalibration date depends on the customer.
- Phòng Đo lường đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA) - Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2005 (Vilas 036). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.
The Measurement Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2005 by Bureau of Accreditation - Vietnam (Vilas 036). The characteristics marked with () are not accredited yet.*

Head Office: 49 Pasteur, Dist. 1, HCMC, Vietnam Tel: (84-28) 3829 4274 Fax: (84-28) 3829 3012 Website: www.quatest3.com.vn
Testing: No. 7, road No. 1, Bien Hoa 1 IZ, Dong Nai, Vietnam Tel: (84-251) 383 6212 Fax: (84-251) 383 6298 E-mail: tn-cskh@quatest3.com.vn
C5 lot, K1 road, Cat Lai IZ, Dist. 2, HCMC, Vietnam Tel: (84-28) 3742 3160 Fax: (84-28) 3742 3174 E-mail: tn-cskh@quatest3.com.vn

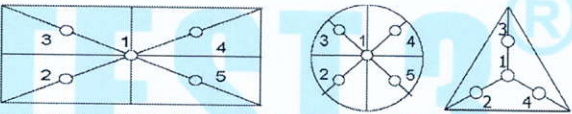
13. Kết quả hiệu chuẩn/ Results of Calibration**13.1 Sai lệch của chỉ thị/ Difference of indication**

Mức cân, Load	Sai lệch, Difference kg	Số hiệu chỉnh, Correction kg	Độ KĐBĐ, Uncertainty kg
0,2 kg	0,00	0,00	0,01
2 kg	0,00	0,00	0,01
5 kg	0,00	0,00	0,01
7 kg	0,00	0,00	0,01
10 kg	0,00	0,00	0,01
12 kg	0,00	0,00	0,01
15 kg	0,00	0,00	0,01
17 kg	0,00	0,00	0,01
20 kg	0,00	0,00	0,01
25 kg	0,00	0,00	0,01
30 kg	0,00	0,00	0,01

13.2 Độ lặp lại/ Repeatability

Mức cân/ Load, kg	Độ lệch chuẩn/ Standard deviation, kg
15	0,004
30	0,004

13.3 Độ lệch góc/ Eccentricity

Tải áp dụng/ Load, kg	10
Sơ đồ/ Sketch	
Vị trí đặt tải / Load position	1 2 3 4 5
Sai lệch/ Difference, kg	0,00 0,00 0,00 0,00 0,00
Sai lệch lớn nhất so với vị trí số 1: Max. difference between p. 1 & others	0,00 kg

**14. Thông tin khác/ Other Informations****14.1 Độ không đảm bảo đo/ Uncertainty**

Độ KĐBĐ là độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ $k=2$, phân bố chuẩn tương ứng với 95% độ tin cậy. Xác định độ không đảm bảo đo chuẩn theo tài liệu JCGM 100:2008 Evaluation of measurement data - Guide to expression of uncertainty in measurement (GUM).

The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor $k = 2$, which for a normal distribution corresponds to a coverage probability of approximately 95 %. The standard uncertainty of measurement has been determined in accordance with above document.

14.2 Liên kết chuẩn/ Traceability

Giấy chứng nhận hiệu chuẩn này thể hiện việc liên kết chuẩn đến chuẩn quốc gia, với đơn vị đo tuân thủ theo hệ đơn vị quốc tế SI. Nơi sử dụng thiết bị cần phải hiệu chuẩn lại thiết bị theo định kỳ thích hợp.

This calibration certificate document the traceability to national standards, which realize the units of measurement according to the International System of Units (SI). The user is obliged to have the object recalibrated at appropriate intervals.

14.3 Phương pháp hiệu chuẩn/ Calibration Method

Phương tiện đo được hiệu chuẩn bằng cách so sánh trực tiếp với các chuẩn của Trung tâm Kỹ thuật 3 được nêu tại mục 8.

The equipment under calibration was calibrated by direct comparison with standards of Quatest 3 as description at Item 8.

14.4 Điều kiện/ Conditions

a. Các giá trị có đơn vị đo không thuộc hệ SI, được chuyển đổi từ hệ SI theo các bảng trong tài liệu **ND 86/2012/NĐ-CP & BIPM SI Brochure**.

All non-SI values were converted from SI units via conversion factors in above documents.

b. Kết quả hiệu chuẩn chỉ có giá trị tương ứng với điều kiện theo phương pháp hiệu chuẩn nêu ở Mục 7.

Calibration results are valid with respect to the procedure conditions as description at Item 7, only.

c. Các giá trị của đại lượng được hiệu chuẩn theo yêu cầu của khách hàng.

The quantity values are calibrated as request of customer.

14.5 Hiệu chuẩn lại/ Recalibration

Ngày đề nghị hiệu chuẩn lại theo yêu cầu của khách hàng **10/09/2020**

Recommended recalibration date as request of customer

KT3-1944AKL9/4

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

CERTIFICATE OF CALIBRATION

Số giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ/ Service License №: ĐK 03

16/09/2019
Trang/Page
01/03

- Phương tiện đo: **CÂN ĐIỆN TỬ**
Object **ELECTRONIC BALANCE**
- Nơi sản xuất: **YAOHUA**
Manufacturer
- Kiểu/ Type : **TPS 30-ID 226** SN: 5719081004 ID: N/A
- Đặc trưng kỹ thuật: **+ Mức cân lớn nhất / Max capacity : 30 kg**
Specifications **+ Mức cân nhỏ nhất / Min capacity : 0,2 kg**
+ Giá trị độ chia nhỏ nhất / Division : 0,01 kg
- Khách hàng: **CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT NHẬT NAM**
Customer **70 Lê Sao, Phú Thạnh, Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh**
- Nơi hiệu chuẩn: **TRUNG TÂM KỸ THUẬT 3/ QUATEST 3**
Place of Calibration **64 Lê Hồng Phong, Phường 2, Quận 5, TP Hồ Chí Minh**
- Phương pháp hiệu chuẩn: **QTHC/ KT3 018:2016**
Method of Calibration **Nonautomatic Weighing Instruments - Calibration Procedure**
- Chuẩn sử dụng/ Standards Used

ID	Description	Traceable to	Cal. Date	Due Date
KL1207	Standard Weights-F1	LNE-FRANCE	08/2019	08/2020

- Môi trường hiệu chuẩn/ Calibration Environment: **[26 ± 1] °C** **[61 ± 5] %RH**
- Hiệu chỉnh phương tiện đo/ Adjustment: **Không/ No**
- Ngày hiệu chuẩn/ Date of Calibration: **10/09/2019**
- Tem hiệu chuẩn/ Calibration Label: **KT3-1944AKL9/4**

PHỤ TRÁCH PDL KHỐI LƯỢNG
HEAD OF MASS MEASUREMENT LAB.

Võ Quốc Khôi

TL. GIÁM ĐỐC / PP. DIRECTOR
TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
HEAD OF MEASUREMENT LAB.

Nguyễn Anh Triết



- Các kết quả hiệu chuẩn ghi trong giấy chứng nhận này chỉ có giá trị đối với phương tiện đo đã được hiệu chuẩn ở trên đây.
The calibration results in this certificate are applicable to the above calibrated instrument only.
- N/A: không áp dụng. / Not applicable
- Không được trích sao một phần giấy chứng nhận hiệu chuẩn này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This certificate shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
- Tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of customer is written as customer's request.
- Độ không đảm bảo đo mở rộng ước lượng được tính với k = 2, mức tin cậy 95 %. Khách hàng có thể liên hệ theo địa chỉ trên để biết thêm thông tin.
Estimated expanded uncertainty of measurement with k = 2, at 95 % confidence level. Please contact Quatest 3 at the above address for further information.
- Ngày hiệu chuẩn kế tiếp tùy thuộc vào khách hàng. / Recalibration date depends on the customer.
- Phòng Đo lường đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA) - Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2005 (Vilas 036). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.
The Measurement Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2005 by Bureau of Accreditation - Vietnam (Vilas 036). The characteristics marked with () are not accredited yet.*

Head Office: 49 Pasteur, Dist. 1, HCMC, Vietnam
Testing: No. 7, road No. 1, Bien Hoa 1 IZ, Dong Nai, Vietnam
C5 lot, K1 road, Cat Lai IZ, Dist. 2, HCMC, Vietnam

Tel: (84-28) 3829 4274
Tel: (84-251) 383 6212
Tel: (84-28) 3742 3160

Fax: (84-28) 3829 3012
Fax: (84-251) 383 6298
Fax: (84-28) 3742 3174

Website: www.quatest3.com.vn
E-mail: tn-cskh@quatest3.com.vn
E-mail: tn-cskh@quatest3.com.vn

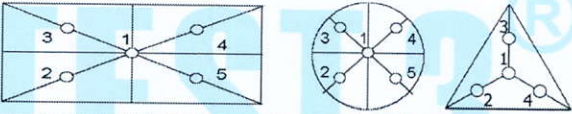
13. Kết quả hiệu chuẩn/ Results of Calibration**13.1 Sai lệch của chỉ thị/ Difference of indication**

Mức cân, Load	Sai lệch, Difference kg	Số hiệu chỉnh, Correction kg	Độ KĐBĐ, Uncertainty kg
0,2 kg	0,00	0,00	0,01
2 kg	0,00	0,00	0,01
5 kg	0,00	0,00	0,01
7 kg	0,00	0,00	0,01
10 kg	0,00	0,00	0,01
12 kg	0,00	0,00	0,01
15 kg	0,00	0,00	0,01
17 kg	0,00	0,00	0,01
20 kg	0,00	0,00	0,01
25 kg	0,00	0,00	0,01
30 kg	0,00	0,00	0,01

13.2 Độ lặp lại/ Repeatability

Mức cân/ Load, kg	Độ lệch chuẩn/ Standard deviation, kg
15	0,004
30	0,004

13.3 Độ lệch góc/ Eccentricity

Tải áp dụng/ Load, kg	10
Sơ đồ/ Sketch	
Vị trí đặt tải / Load position	1 2 3 4 5
Sai lệch/ Difference, kg	0,00 0,00 0,00 0,00 0,00
Sai lệch lớn nhất so với vị trí số 1: Max. difference between p. 1 & others	0,00 kg

**QUATEST 3®**

Head Office: 49 Pasteur, Dist. 1, HCMC, Vietnam

Testing: No. 7, road No. 1, Bien Hoa 1 IZ, Dong Nai, Vietnam
C5 lot, K1 road, Cat Lai IZ, Dist. 2, HCMC, Vietnam

Tel: (84-28) 3829 4274

Tel: (84-251) 383 6212

Tel: (84-28) 3742 3160

Fax: (84-28) 3829 3012

Fax: (84-251) 383 6298

Fax: (84-28) 3742 3174

Website: www.quatest3.com.vn

E-mail: tn-cskh@quatest3.com.vn

E-mail: tn-cskh@quatest3.com.vn



ISO/IEC 17025:2005



14. Thông tin khác/ Other Informations

14.1 Độ không đảm bảo đo/ Uncertainty

Độ KĐBĐ là độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ $k=2$, phân bố chuẩn tương ứng với 95% độ tin cậy. Xác định độ không đảm bảo đo chuẩn theo tài liệu **JCGM 100:2008 Evaluation of measurement data - Guide to expression of uncertainty in measurement (GUM)**.

The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor $k = 2$, which for a normal distribution corresponds to a coverage probability of approximately 95 %. The standard uncertainty of measurement has been determined in accordance with above document.

14.2 Liên kết chuẩn/ Traceability

Giấy chứng nhận hiệu chuẩn này thể hiện việc liên kết chuẩn đến chuẩn quốc gia, với đơn vị đo tuân thủ theo hệ đơn vị quốc tế SI. Nơi sử dụng thiết bị cần phải hiệu chuẩn lại thiết bị theo định kỳ thích hợp.
This calibration certificate document the traceability to national standards, which realize the units of measurement according to the International System of Units (SI). The user is obliged to have the object recalibrated at appropriate intervals.

14.3 Phương pháp hiệu chuẩn/ Calibration Method

Phương tiện đo được hiệu chuẩn bằng cách so sánh trực tiếp với các chuẩn của Trung tâm Kỹ thuật 3 được nêu tại mục 8.

The equipment under calibration was calibrated by direct comparison with standards of Quatest 3 as description at Item 8.

14.4 Điều kiện/ Conditions

a. Các giá trị có đơn vị đo không thuộc hệ SI, được chuyển đổi từ hệ SI theo các bảng trong tài liệu **ND 86/2012/ND-CP & BIPM SI Brochure**.

All non-SI values were converted from SI units via conversion factors in above documents.

b. Kết quả hiệu chuẩn chỉ có giá trị tương ứng với điều kiện theo phương pháp hiệu chuẩn nêu ở Mục 7.
Calibration results are valid with respect to the procedure conditions as description at Item 7, only.

c. Các giá trị của đại lượng được hiệu chuẩn theo yêu cầu của khách hàng.

The quantity values are calibrated as request of customer.

14.5 Hiệu chuẩn lại/ Recalibration

Ngày đề nghị hiệu chuẩn lại theo yêu cầu của khách hàng **10/09/2020**

Recommended recalibration date as request of customer